

Số: 4431/2025/CV-DNA
V/v: Công bố thông tin về tình hình
tài chính

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200253985
Ngày cấp: cấp lần đầu ngày 14/01/2005 và các lần thay đổi
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội
- Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
SĐT: 024 3944 8688 Fax: 024 3944 8689 Email: gtcg@seabank.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Ngân hàng thương mại cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Thanh toán trong nước và quốc tế; Huy động, Cho vay ngắn, trung và dài hạn; ...
- Mã số thuế: 0200253985

2. Tình hình tài chính

- Kỳ báo cáo: kỳ báo cáo năm (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)
- Nguồn báo cáo: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) trong kỳ báo cáo:

| Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023 | Kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2024 |
|--------------------------|--|--|
| 1. Vốn chủ sở hữu (đồng) | 30.296.839.022.106 | 35.002.854.400.533 |
| - Vốn điều lệ | 24.957.000.000.000 | 28.350.000.000.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 106.167.037.000 | 3.167.037.000 |



(Handwritten signature)

| Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023 | Kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2024 |
|--|--|--|
| - Quỹ của TCTD | 1.715.338.924.465 | 2.666.269.939.575 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối | 3.518.333.060.641 | 3.983.417.423.958 |
| 2. Tổng số nợ phải trả (đồng) | 235.825.077.154.551 | 290.819.473.723.458 |
| - Tiền gửi và vay các TCTD khác | 66.698.037.650.843 | 85.427.130.055.729 |
| + Khoản vay bằng ngoại tệ | 16.028.152.000.000 | 21.032.064.218.601 |
| - Nợ vay từ phát hành trái phiếu | 5.849.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |
| + Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước | 5.849.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |
| + Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước | 0 | 0 |
| + Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế | 0 | 0 |
| - Nợ phải trả khác | 163.278.039.503.708 | 204.142.343.667.729 |
| + Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 2.538.636.736.294 | 2.064.482.974.127 |
| + Tiền gửi của khách hàng | 144.840.005.415.968 | 168.320.163.819.169 |
| + Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 107.130.451.399 | 303.573.877.111 |
| + Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 |
| + Phát hành giấy tờ có giá khác | 10.997.100.000.000 | 29.200.200.000.000 |

| Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023 | Kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2024 |
|---|--|--|
| + Các khoản nợ khác | 4.794.146.900.047 | 4.252.902.997.322 |
| 3. Cơ cấu vốn (lần) | | |
| - Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản | 0,89 | 0,89 |
| - Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu | 7,78 | 8,30 |
| 4. Khả năng thanh toán (lần) | | |
| - Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ trong 30 ngày | 0,68 | 1,74 |
| - Tỷ lệ khả năng chi trả USD trong 30 ngày | (0,15) | (0,32) |
| - Tỷ lệ dự trữ thanh khoản | 0,20 | 0,20 |
| 5. Dư nợ trái phiếu đã phát hành/vốn chủ sở hữu (lần) | | |
| - Hệ số tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/vốn chủ sở hữu | 0,19 | 0,04 |
| - Hệ số dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ/vốn chủ sở hữu | 0,19 | 0,04 |
| 6. Lợi nhuận (đồng) | | |
| - Lợi nhuận trước thuế (LNTT) | 4.616.558.188.836 | 6.039.399.258.366 |
| - Lợi nhuận sau thuế (LNST) trong năm tài chính | 3.676.954.294.437 | 4.816.025.578.427 |
| 7. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%) | | |

| Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2023 | Kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 31/12/2024 |
|--|---|---|
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) | 1,48% | 1,63% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) | 13,01% | 14,75% |
| 8. Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành | | |
| - Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (CAR) | 13,61% | 12,84% |

Ghi chú:

- Khoản vay bằng ngoại tệ được quy đổi sử dụng tỷ giá bán USD của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2024.
- Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN về tỷ lệ an toàn vốn áp dụng cho ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (tối thiểu 8%).

3. Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác, đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Việt Hưng

Trung tâm Kinh doanh Giấy tờ có giá

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Quang